

Số: 07 /2015/QĐ-UBND

Vị Thanh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

SỞ NN & PTNT TỈNH HẬU GIANG	
ĐẾN	Số: 524
	Ngày: 13/2/15
	Chuyên: B. GD. S. I. + C. B. V. T. V.
	Lưu hồ sơ:

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để định giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Quyết định này áp dụng đối với:

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc chung hỗ trợ, bồi thường

1. Đối với cây trồng:

a) Đối với cây hàng năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất;

b) Đối với cây lâu năm, mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất;

c) Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại;

d) Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản:

a) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

b) Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra.

Điều 3. Phân loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản hỗ trợ, bồi thường

1. Đối với cây trồng:

a) Đối với cây lâu năm:

*** Cây ăn trái:**

- Loại A: Cây xanh tốt, tán lớn, đang trong thời kỳ cho năng suất cao và ổn định.

- Loại B: Cây trồng đang vào thời kỳ sinh trưởng chuẩn bị thu hoạch có tán rộng tương đương như cây trong thời kỳ thu hoạch hoặc cây trong thời kỳ già cỗi, thu hoạch kém.

- Loại C: Cây trồng nhỏ đang trong thời kỳ phát triển tốt theo chu kỳ sinh trưởng của cây trồng.

*** Cây lấy gỗ:**

- Phân loại cây trồng hỗ trợ bồi thường căn cứ vào đường kính gốc của cây.

Đường kính gốc được tính như sau: Tính từ mặt đất đến vị trí 1,3m là gốc chuẩn để đo.

Chỉ hỗ trợ bồi thường đối với cây còn nguyên giá trị khai thác đặc trưng tùy theo loài:

+ Loại A: Cây có đường kính gốc trên 30 đến 40 cm.

+ Loại B: Cây có đường kính gốc trên 15 đến 30 cm.

+ Loại C: Cây có đường kính gốc từ 5 đến 15 cm.

- Một số cây trồng phân loại theo chuẩn chuyên biệt như sau:

+ Tràm rừng (tràm cừ), Tràm Úc:

· Loại A: Cây có đường kính gốc trên 7 cm.

· Loại B: Cây có đường kính gốc trên 5 cm đến 7 cm.

· Loại C: Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến 5 cm.

+ Tre các loại:

· Loại A: Cây có chiều cao trên 7 m.

· Loại B: Cây có chiều cao trên 5 m đến 7 m.

· Loại C: Cây có chiều cao từ 2 m đến 5 m.

+ Trúc, Lục bình, Lô ô, Tầm vong:

· Loại A: Cây có chiều cao trên 5 m.

· Loại B: Cây có chiều cao từ 2 m đến 5 m.

· Loại C: Cây có chiều cao dưới 2 m.

b) Đối với cây hàng năm:

- Loại A: Cây trồng được trên 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

- Loại B: Cây trồng được từ 1/3 đến 2/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

- Loại C: Cây trồng dưới 1/3 thời gian theo chu kỳ sinh trưởng của cây.

c) Cây kiểng (cây cảnh):

Cây hoa kiểng được bồi thường, hỗ trợ một trong hai hình thức sau:

- Hỗ trợ công trồng và chăm sóc đối với cây trồng dưới đất.

- Hỗ trợ công di chuyển đối với cây trồng trong chậu (chậu có đường kính từ 1m trở lên đối với chậu tròn, chiều rộng từ 1m trở lên đối với chậu khác).

Đơn giá hỗ trợ bồi thường xác định căn cứ trên chiều cao cây và đường kính gốc cây tùy theo từng loại cây trồng.

d) Đối với nhóm cây khác:

- Lá dứa nước:

+ Loại A: Tươi tốt, tán lá dài trên 3,5 m, số lượng 08 tàu/bụi (qui ra 08 tàu trên 1m²).

+ Loại B: Tán lá dài trên 3,0 m, số lượng 06 tàu/bụi (qui ra 06 tàu trên 1m²).

+ Loại C: Tán lá dài trên 3,0 m, số lượng 04 tàu/bụi (qui ra 04 tàu trên 1m²).

- Đối tượng cây trồng khác: Những cây trồng được trồng trên địa bàn tỉnh nhưng không phổ biến, phân loại bồi thường, hỗ trợ theo giá trị kinh tế tại địa phương.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản:

a) Bồi thường đối với trường hợp phải thu hoạch sớm:

- Căn cứ vào khung định mức kinh tế - kỹ thuật đối với từng loại hình nuôi thủy sản, từng đối tượng thủy sản nuôi để tính mức giá hỗ trợ, bồi thường.

+ Đối với hình thức thâm canh, bán thâm canh: áp dụng cho một số đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao như cá tra, nhóm cá đồng (cá thát lát, rô đồng, sặc rằn, cá lóc, cá trê,...); mật độ thả nuôi cao, có đầu tư con giống và thức ăn; nuôi trong ao hoặc bể; chủ yếu là nuôi đơn, trường hợp nuôi ghép thì bồi thường chỉ phí đầu tư con giống ban đầu cho tất cả các đối tượng thủy sản nuôi, riêng phần thức ăn chỉ tính bồi thường chi phí đầu tư thức ăn cho đối tượng nuôi chính; mật độ nuôi ghép không quá 40% mật độ thả nuôi đối tượng chính.

+ Đối với hình thức quảng canh, quảng canh cải tiến: áp dụng đối với một số đối tượng nuôi thuộc nhóm cá trắng có giá trị kinh tế thấp (cá chép, trôi, mè, rô phi,...); chủ yếu nuôi trong ruộng, mương vườn; nuôi ghép nhiều loài cá, mật độ nuôi tương đối thấp, có đầu tư con giống và một phần thức ăn.

- Mức giá hỗ trợ, bồi thường đối với thủy sản nuôi chưa đến kỳ thu hoạch: bồi thường 70% giá trị con giống và 50% giá trị thức ăn tính đến thời điểm định giá bồi thường.

b) Bồi thường đối với trường hợp có thể di dời thủy sản nuôi:

- Đối với thủy sản nuôi trong ao đất, ruộng, mương vườn: Hỗ trợ chi phí bơm tát, di chuyển thủy sản nuôi; chi phí cải tạo và đặt công cấp, thoát nước cho chỗ nuôi mới.

- Đối với thủy sản nuôi trong bể (bể xi măng, bể đất lót bạt): Hỗ trợ chi phí làm bể mới và di chuyển thủy sản nuôi.

Điều 4. Khoảng cách, mật độ, tỷ lệ trồng xen một số cây trồng; định mức kinh tế kỹ thuật đối với vật nuôi là thủy sản:

1. Khoảng cách, mật độ, tỷ lệ trồng xen một số cây trồng:

a) Khoảng cách cây trồng theo quy định chuẩn:

STT	Tên cây trồng	Khoảng cách (m)
1	Cây thuốc cá	0,5 x 0,5
2	Trầu, Tràm rừng, Tràm Úc, Chè (trà)	1,0 x 1,0
3	Đu đủ	1,0 x 1,5
4	Cà phê, Lựu, Ổi, Lê	1,0 x 2,0
5	Cam sành	1,5 x 1,5
6	Hạnh (Tắc)	1,5 x 2,0
7	Mãng cầu, Thanh long, Tiêu, Chuối, Cau ăn trái, Tràm bông vàng, Keo tai tượng, Bằng lăng, Bạch đàn	2,0 x 2,0
8	Cà na, Cam mật, Chanh, Quýt, Sả, Chùm ruột	2,5 x 2,5
9	Bơ, Ca cao, Khế, Mận, Sori, Táo	3,0 x 3,0
10	Nhãn, Me, Chanh không hạt	3,5 x 3,5
11	Bòn bon, Bưởi, Chôm chôm, Đào lộn hột, Dâu, Điều, Hồng, Lêkima, Mít, Vải thiều, Vú sữa, Xoài, Đào tiên, Gié ngựa, Sao, Muồng, Diệp (Phượng), Bằng, Gáo, Sắn, Còng	4,0 x 4,0
12	Sa bô	4,5 x 4,5
13	Cóc	5,0 x 5,0
14	Dừa, Mãng cụt, Sầu riêng	6,0 x 6,0

b) Tính mật độ cây trồng và giá trị tỷ lệ trồng xen:

- Trường hợp trong vườn trồng một loại cây trồng với mật độ cao hơn mật độ tại quy định này hoặc có trồng xen nhiều loại cây trồng thì chọn cây trồng chính có giá trị bồi thường cao và chiếm số lượng lớn để tính giá trị bồi thường theo mật độ quy định:

+ Trường hợp trong vườn trồng một loại cây trồng chính nhưng mật độ cao hơn mật độ quy định hoặc có trồng xen nhiều loại cây trồng với mật độ cao hơn mật độ quy định thì tính giá trị cây trồng chính cộng thêm giá trị tỷ lệ trồng xen theo “Bảng mật độ và tỷ lệ trồng xen” và giá trị của cây trồng chính trồng vượt mật độ hoặc cây trồng khác trồng xen được tính giá trị bồi thường theo loại A của cây trồng chính, bất kể cây trồng chính đang ở nhiều giai đoạn khác nhau;

+ Trường hợp cây trồng chính trong vườn mật độ trồng thấp hơn mật độ quy định nêu trên thì giá trị giảm đi của cây trồng chính sẽ được tính thêm cho cây trồng phụ (phần tăng thêm của cây trồng phụ bằng phần giảm đi của cây trồng chính).

- Trong trường hợp trong vườn được chia ra làm nhiều khu và các khu trồng các loại cây trồng chính khác nhau, nếu chủ hộ có yêu cầu thì phải chọn loại cây trồng chính của từng khu để làm tiêu chuẩn tính giá trị bồi thường, hỗ trợ cho khu đó;

- Trường hợp trong vườn có nhiều cây trồng xen khác nhau, nhưng trồng dày hơn mật độ quy định, nếu chủ hộ có yêu cầu đếm toàn bộ các cây trong vườn thì thực hiện đếm từng loại cây, lấy tổng diện tích của từng loại cây theo mật độ của quy định này và quy về mức chuẩn để tính mức bồi hoàn hiện tại theo quy định;

- Trường hợp trong vườn có nhiều loại cây trồng xen nhau nhưng theo đúng mật độ quy định thì căn cứ vào từng loại cây để tính giá trị bồi thường, hỗ trợ.

c) Bảng tính mật độ và tỷ lệ trồng xen:

Áp dụng theo mức quy định trồng xen cây trồng phụ theo Quyết định số 4013/QĐ-BNN-KHCN ngày 18/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt quy định tạm thời định mức áp dụng trong các chương trình, dự án khuyến nông, cụ thể:

Khoảng cách (m)	Mật độ cây/ha	Tỷ lệ trồng xen (%)
1,0 x 1,0	10.000	không tính trồng xen
> 1,0 x 1,5	≥ 6.666	không tính trồng xen
< 1,5 x 1,5	≥ 4.444	10
>1,5 x 2,0 đến 2,0 x 2,5	3.333 – 2.000	20
>2,5 x 3,0 đến 3,5 x 3,5	1.333 – 816	30
>3,5 x 4,0 đến 4,5 x 4,5	634 – 494	40
> 4,5 x 4,5	≤ 494	50

2. Định mức kinh tế kỹ thuật đối với vật nuôi là thủy sản:

STT	Hình thức nuôi	Mật độ (con/m ²)	Đơn giá con giống bình quân (đ/con)	Hệ số thức ăn (FCR)	Đơn giá thức ăn bình quân (đ/kg)	Tỷ lệ sống (%)	Thời gian nuôi (tháng)	Khối lượng bình quân khi thu hoạch (kg)	Năng suất (kg/m ²)
I									
Thâm canh, bán thâm canh									
1	Cá Tra	30 - 40	800	1,55	11.750	70	8	0,8	16,8 - 22,4
2	Cá Thát lát	10 - 20	2.800	1,6	19.750	70	8	0,4	2,8 - 5,6
3	Cá Tai tượng	5 - 10	1.000	1,8	14.750	70	12	1	3,5 - 7
4	Cá rô đồng	50 - 60	500	1,5	14.750	70	5	0,125	4,4 - 5,3
5	Cá Lóc	40 - 50	500	1,5	19.750	70	4	0,5	14 - 18
6	Cá Trê	30 - 50	400	1,4	17.850	70	4	0,15	3,15 - 5,25
7	Cá Sặc rằn	10 - 20	500	2,1	14.750	70	12	0,1	0,7 - 1,4
II									
Quảng canh, quảng canh cải tiến									
1	Cá rô phi	3 - 5	500	1,4	11.750	60	6 - 12	0,5	0,9 - 1,5
2	Cá Chép	3 - 5	500	1,4	11.750	60	6 - 12	0,7	1,26 - 2,1
3	Cá Trôi	3 - 5	500	1,4	11.750	60	6 - 12	0,7	1,26 - 2,1
4	Cá Mè hoa	3 - 5	500	1,3	11.750	60	6 - 12	0,8	1,44 - 2,4
5	Cá Mè trắng	3 - 5	500	1,4	11.750	60	6 - 12	0,8	1,44 - 2,4
6	Cá Mè vinh	3 - 5	500	1,4	11.750	60	6 - 12	0,5	0,9 - 1,5
7	Cá Trắm cỏ	3 - 5	400	1,4	11.750	60	6 - 12	0,8	1,44 - 2,4
III									
Thủy đặc sản									
1	Tôm Càng xanh	5 - 7	400	2,1 - 2,2	30.000	50	6	0,05	0,13 - 0,18
2	Lươn	50 - 60	3.500	4 - 5	10.000	70	8	0,15	5,25 - 6,30
3	Baba	5 - 7	2.000	12 - 15	10.000	80	18	1,5	6 - 8,4

Điều 5. Đơn giá cây trồng hỗ trợ, bồi thường

1. Cây lâu năm:

a) Cây ăn trái:

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG (đvt: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
1	Bơ	cây	300	210	60
2	Bòn bon	cây	500	350	100
3	Cây Bưởi				
	Bưởi Năm Roi, Da xanh	cây	600	420	120
	Bưởi các loại khác	cây	400	280	80
4	Cà na	cây	120	84	24
5	Cam				
	Cam mật	cây	400	280	80
	Cam sành, Cam Xoàn	cây	500	350	100
6	Chanh				
	Chanh giấy, Chanh nùm	cây	200	140	40
	Chanh không hạt	cây	300	210	60
7	Chôm chôm				
	Chôm chôm nhãn, Chôm chôm Thái	cây	600	420	120
	Chôm chôm thường	cây	400	280	80
8	Chùm ruột	cây	120	84	24
9	Chuối	cây	50	35	10
10	Cóc	cây	300	210	60
11	Dâu				
	Dâu đặc sản	cây	450	315	90
	Dâu thường	cây	300	210	60
12	Dừa				
	Dừa dứa, Dừa sáp	cây	750	525	150
	Dừa các loại khác	cây	400	280	80
13	Đào lộn hột	cây	250	175	50
14	Điều	cây	120	84	24
15	Đu đủ	cây	120	84	24
16	Hạnh (Tắc)	cây	150	105	30
17	Hồng	cây	300	210	60
18	Khế	cây	250	175	50
19	Khóm (Thơm, Dứa)	m ²	11	7,7	2,2
20	Lê	cây	300	210	60
21	Lêkima	cây	200	140	40

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG (đvt: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
22	Lựu	cây	250	175	50
23	Mận				
	Mận An Phước	cây	400	280	80
	Mận các loại khác	cây	250	175	50
24	Mãng cầu				
	Mãng cầu Xiêm	cây	250	175	50
	Mãng cầu ta	cây	200	140	40
25	Mãng cụt	cây	800	560	160
26	Me	cây	250	175	50
27	Mít				
	Mít Thái	cây	350	245	70
	Mít nghệ, Mít dứa, Mít các loại khác	cây	250	175	50
28	Nhãn				
	Nhãn xuống, Nhãn tiêu da bò	cây	450	315	90
	Nhãn Edor	cây	550	385	110
	Nhãn Long	cây	350	245	70
29	Òi	cây	120	84	24
30	Quýt				
	Quýt đường, Quýt Tiêu (Quýt hồng)	cây	500	350	100
	Quýt các loại khác	cây	400	280	80
31	Sa bô	cây	350	245	70
32	Sảnh	cây	400	280	80
33	Sầu riêng				
	Sầu riêng com vàng hạt lép, Sầu riêng Thái	cây	800	560	160
	Sầu riêng khô qua	cây	600	420	120
34	Sori	cây	200	140	40
35	Táo	cây	200	140	40
36	Thanh long	trụ	480	336	96
37	Vải thiều	cây	200	140	40
38	Vú sữa	cây	600	420	120
39	Xoài				

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG (đvt: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
	Xoài cát Hòa Lộc, Xoài Thái Lan Xoài Đài Loan	cây	900	630	180
	Xoài cát Chu, Xoài Tứ quý	cây	800	560	160
	Xoài Thanh ca	cây	700	490	140
	Xoài Bắc Tam Bạng, Xoài Bưởi, Xoài các loại khác	cây	600	420	120

Đối với cây trồng là Sầu riêng, Mãng cụt, Vú sữa, Xoài (Thái Lan, Cát Hòa Lộc, Đài Loan, Cát Chu, Bắc Tam Bạng), Bưởi (Năm Roi, Da xanh): Nếu được xác định là cây trồng lâu năm vẫn cho năng suất cao thì được hỗ trợ giá trị thiệt hại dựa trên nguyên tắc căn cứ vào chu kỳ sống, quá trình cho trái và đường kính gốc của từng loại cây để tính giá trị hỗ trợ thiệt hại; Điểm được xem là đường kính gốc xác định tại vị trí cách mặt đất là 1m áp dụng cho các loại cây trồng có hình dáng thon và thẳng đứng; trường hợp các loại cây trồng có hình dáng phân nhánh gần sát mặt đất, không thể xác định đường kính gốc theo quy định 1m thì phụ thuộc vào vị trí phân nhánh đầu tiên để xác định đường kính gốc cho loại cây trồng đó. Giá trị chung để tính hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng vượt tiêu chuẩn như sau:

STT	Loại cây trồng	Đường kính gốc (cm)	Giá bồi thường (Đvt: 1.000 đồng)
1	Cây Sầu Riêng	> 30cm	1.500
2	Cây Mãng Cụt	> 30cm	1.700
3	Cây Vú Sữa	> 25cm	1.000
4	Cây Xoài	> 30cm	1.300
5	Cây Bưởi	> 20cm	1.100

b) Cây lấy gỗ:

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG (đvt: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
1	Sao, Dầu, Thao lao, Gỏ, Tùng bách	cây	400	280	80
2	Sa kê, Sộp, Sắn, Gáo, Xương cá, Mướp xác, Bằng lăng, Xương máu, Xà cừ (Gié ngựa),	cây	300	210	60

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG (đvt: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
	Điệp (Phượng), Mù u, Trâm bông vàng (Trâm biển), Đước, Vẹt, Vạc, Bã đậu, Keo Tai tượng, Còng, Trâm				
3	Bạch đàn	cây	200	140	40
4	Gòn, Trâm bầu, Dong nem, Bần, Gừa, Lừ ư, Bí bái, Bàng, So đũa, Nhàu	cây	150	105	30
5	Đùng đỉnh, Trúng cá, Bình bát, Cách, Tra	cây	20	14	4
6	Trâm rừng (Trâm cừ), Trâm Úc	cây	20	14	4
7	Tre các loại	cây	20	14	4
8	Trúc, nứa	cây	3	2,1	0,6
9	Lô ô, Lục bình	cây	5	3,5	1
10	Tâm vông	cây	10	7	2

2. Cây hàng năm:

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG (đvt: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
1	Ấu (củ ấu)	m ²	20	14	4
2	Bầu, Bí, Dưa leo, Đậu	m ²	8	5,6	1,6
3	Bắp	m ²	5	3,5	1
4	Cà các loại	m ²	10	7	2
5	Dưa hấu	m ²	12	8,4	2,4
6	Đậu lấy hạt	m ²	5	3,5	1
7	Gừng	m ²	25	17,5	5
8	Khoai lang, Khoai mì	m ²	5	3,5	1
9	Khoai môn, Khoai cao, Khoai chuối	m ²	8	5,6	1,6
10	Lúa, Sen, Bồn bồn	m ²	5	3,5	1
11	Mía	m ²	11	7,7	2,2
12	Mè	m ²	8	5,6	1,6

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG (đvt: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
13	Ớt	m ²	30	21	6
14	Rau các loại, Sả	m ²	15	10,5	3
15	Chanh dây	cây	120	84	24

3. Cây khác và cây dược liệu:

STT	LOẠI CÂY TRỒNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG (đvt: 1.000 đồng)		
			LOẠI A	LOẠI B	LOẠI C
1	Cà phê	cây	150	105	30
2	Ca cao	cây	200	140	40
3	Cau (ăn trái)	cây	250	175	50
4	Chè (trà)	cây	100	70	20
5	Lá Dừa nước	m ²	15	10,5	3
6	Lát (cói)	m ²	3	2,1	0,6
7	Thuốc lá	m ²	4	2,8	0,8
8	Tiêu	nọc	200	140	40
9	Trầu	nọc	120	84	24
10	Ô môi	cây	150	105	30
11	Đào tiên	cây	120	84	24
12	Cây thuốc cá	cây	60	42	12

4. Cây kiểng (cây cảnh):

STT	Danh mục cây	ĐVT	Mức hỗ trợ bồi thường (1.000 đồng)
1	<i>Cây Mai vàng, Mai Tứ quý</i>		
	1- Cây nhỏ có chiều cao $\leq 0,5m$	cây	20
	2- Cây có chiều cao $>0,5m \leq 1m$	cây	45
	3- Cây có chiều cao $>1m$ có đường kính gốc $<3cm$	cây	60
	4- Cây có chiều cao $>1m$ có đường kính gốc 3-5cm	cây	100
	5- Cây có đường kính gốc $>5-10cm$	cây	300
	6- Cây trồng có đường kính gốc $>10cm$	cây	750

STT	Danh mục cây	ĐVT	Mức hỗ trợ bồi thường (1.000 đồng)
	Trường hợp các loại cây từ mục 4 đến mục 6 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chi hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
2	Cây Mai Chiếu thủy		
	1-Cây nhỏ có chiều cao < 0,3m	cây	1
	2-Cây có chiều cao 0,3 – 0,5m	cây	2
	3-Cây có đường kính gốc > 0,5-1cm	cây	4
	4-Cây có đường kính gốc > 1-2cm	cây	10
	5-Cây có đường kính gốc > 2-3cm	cây	30
	6-Cây có đường kính gốc > 3-5cm	cây	100
	7-Cây có đường kính gốc > 5cm	cây	200
	Trường hợp các loại cây từ mục 6 đến mục 7 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chi hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
3	Cây Vạn tuế, Thiên tuế		
	1- Cây nhỏ chiều cao < 0,35m	cây	12
	2- Cây có chiều cao 0,35 – 0,5m, đường kính gốc 3-6cm	cây	120
	3- Cây có chiều cao 0,35 - 0,5m, đường kính gốc > 6-12cm	cây	200
	4- Cây có chiều cao >0,5m, đường kính gốc >12cm	cây	800
	Trường hợp các loại cây từ mục 3 đến mục 4 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chi hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
4	Cây Vừng, Sanh		
	1- Cây nhỏ chiều cao <0,7m, đường kính gốc <2cm	cây	2
	2- Cây có chiều cao 0,7 - 1m, đường kính gốc 2-3cm	cây	45
	3- Cây có chiều cao >1-1,5m, đường kính gốc > 3-7cm	cây	60
	4- Cây có chiều cao >1,5-2m, đường kính gốc > 7-15cm	cây	300
	5- Cây có chiều cao > 2-2,5m, đường kính gốc >15-20cm	cây	500

STT	Danh mục cây	ĐVT	Mức hỗ trợ bồi thường (1.000 đồng)
	6- Cây có chiều cao > 2,5-3,5m, đường kính gốc >20-30cm	cây	1.400
	7- Cây có chiều cao > 3,5-5m, đường kính gốc >30-40cm	cây	2.000
	8- Cây có chiều cao > 5-7m, đường kính gốc > 40-50cm	cây	2.500
	9- Cây có chiều cao >7m, đường kính gốc > 50cm	cây	4.000
	Trường hợp các loại cây từ mục 4 đến mục 8 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
5	Tùng, Bách tán, Bồ đề		
	1- Cây nhỏ chiều cao <1m, đường kính gốc <3cm	cây	2
	2- Cây có chiều cao 1-1,2m, đường kính gốc 3-5cm	cây	50
	3- Cây có chiều cao 1,2-1,5m, đường kính gốc > 5-8cm	cây	200
	4- Cây có chiều cao >1,5-2m, đường kính gốc > 8-12cm	cây	300
	5- Cây có chiều cao >2-3m, đường kính gốc > 12-20cm	cây	500
	6- Cây có chiều cao > 3-4m, đường kính gốc > 20-35cm	cây	700
	7- Cây có chiều cao > 4-4,5m, đường kính gốc > 35-40cm	cây	900
	8- Cây có chiều cao >4,5m, đường kính gốc >40cm	cây	1.200
	Trường hợp các loại cây từ mục 3 đến mục 8 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
6	Cây Sung cảnh, Cây Sứ cảnh, Cây Cau trắng, Cây Đa		
	1- Cây nhỏ có chiều cao < 0,7m, đường kính gốc <5cm	cây	2
	2- Cây có chiều cao 0,7-1m đường kính gốc 5-10cm	cây	50
	3- Cây có chiều cao >1-1,5m, đường kính gốc >10-20cm	cây	150

STT	Danh mục cây	ĐVT	Mức hỗ trợ bồi thường (1.000 đồng)
	4- Cây có chiều cao >1,5-2m, đường kính gốc >10-20cm	cây	250
	5 -Cây có chiều cao >2m, đường kính gốc >20cm	cây	450
	Trường hợp các loại cây từ mục 3 đến mục 5 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
7	Cây Muồng đen		
	1- Cây nhỏ chiều cao <1m, đường kính gốc <1cm	cây	2
	2- Cây có chiều cao 1-1,5m, đường kính gốc 1-2cm	cây	64
	3- Cây có chiều cao >1,5-3m, đường kính gốc > 2-5cm	cây	80
	4- Cây có chiều cao > 3-6m, đường kính gốc > 5-15cm	cây	220
	5- Cây có chiều cao > 6m, đường kính gốc >15cm	cây	400
	Trường hợp các loại cây từ mục 3 đến mục 4 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
8	Cây Hoa giấy, Nguyệt quế, Bông trang, Hoàng anh		
	1- Cây nhỏ có chiều cao < 0,3m	cây	0,5
	2- Cây có chiều cao 0,3-0,5m	cây	5
	3- Cây có chiều cao > 0,5m	cây	11
9	Cây Dừa cảnh, Cau bụi		
	1- Cây nhỏ có chiều cao <0,2m	cây	2
	2- Cây có chiều cao 0,2-0,3m, đường kính gốc bụi <5cm	bụi	6
	3- Cây có chiều cao 0,2-0,3m, đường kính gốc bụi 5-10cm	bụi	40
	4- Cây có chiều cao >0,3-0,5m, đường kính gốc bụi >10-15cm	bụi	75
	5- Cây có chiều cao >0,5-0,7m, đường kính gốc bụi >15-20cm	bụi	125
	6- Cây có chiều cao >0,7-1,2m, đường kính gốc bụi >20-30cm	bụi	150

STT	Danh mục cây	ĐVT	Mức hỗ trợ bồi thường (1.000 đồng)
	7- Cây có chiều cao >1,2m, đường kính gốc bụi >30cm	bụi	160
	Trường hợp các loại cây từ mục 5 đến mục 7 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
10	Khế kiếng		
	1- Cây nhỏ có chiều cao <1m, đường kính gốc <3cm	cây	30
	2- Cây có chiều cao 1-1,5m, đường kính gốc 3-7cm	cây	80
	3- Cây có chiều cao >1,5-2m, đường kính gốc > 7-15cm	cây	140
	4- Cây có chiều cao >2m, đường kính gốc >15cm	cây	320
	Trường hợp các loại cây từ mục 3 đến mục 4 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển	chậu	50
11	Cau vua		
	1- Cây có chiều cao lóng < 0,2m	cây	30
	2- Cây có chiều cao lóng 0,2-0,5m	cây	50
	3- Cây có chiều cao lóng > 0,5-1 m	cây	150
	4- Cây có chiều cao lóng > 1,0-2m	cây	300
	5- Cây có chiều cao lóng > 2m	cây	500
	Trường hợp các loại cây từ mục 2 đến mục 5 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển.	chậu	50
12	Cau Sâm banh		
	1- Cây nhỏ có chiều cao <1m, đường kính gốc <5cm	cây	2
	2- Cây có chiều cao 1-1,5m, đường kính gốc 5-15cm	cây	50
	3- Cây có chiều cao 1-1,5m, đường kính gốc > 15-25cm	cây	150
	4- Cây có chiều cao > 1,5-2m, đường kính gốc >25-40cm	cây	300
	5- Cây có chiều cao > 2m, đường kính gốc > 40cm	cây	450
	Trường hợp các loại cây từ mục 3 đến mục 5 trồng trong chậu có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ công di chuyển.	chậu	50

Đối với các cây kiểng như Mai vàng, Mai Tứ quý, Mai Chiếu thủy, Vạn tuế, Thiên tuế, Vừng, Sanh, Tùng, Bách tán, Bồ đề, Sung cảnh, Sứ cảnh, Cau trắng, Da, Muồng đen, Khế kiểng, Cau Sâm Banh do đặc điểm cây kiểng nếu chiều cao không đạt theo quy định thì căn cứ vào đường kính gốc.

5. Đơn giá cây trồng chưa đạt loại C:

Đối với loại cây trồng nhỏ chưa đạt loại C theo quy định thì được hỗ trợ chi phí về giống và công chăm sóc, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá (1.000 đ)
1	Sầu riêng ghép, Mãng cụt	cây	30
2	Sầu riêng hột, Xoài hột, Nhân nhỏ	cây	7
3	Bưởi (ghép, chiết)	cây	20
4	Dừa, Sa bô, Vải	cây	30
5	Hạnh, Tiêu, Mận, Điều	cây	15
6	Xoài 1 cơi	cây	8
7	Xoài 2 cơi	cây	10
8	Xoài 3 cơi	cây	15
9	Xoài hột cao trên 1.0m	cây	15
10	Xoài hột cao trên 0.3m đến dưới 1.0m	cây	10
11	Nhãn cao trên 1.0m	cây	15
12	Nhãn cao trên 0.3m đến dưới 1.0m	cây	10
13	Quít ghép	cây	12
14	Quít hột	cây	3
15	Mít	cây	20
16	Dâu	cây	15
17	Cam sành	cây	20
18	Chôm chôm (cao trên 1 m)	cây	4
19	Mãng cầu (cao trên 1 m)	cây	4
20	Cau (cao trên 1 m)	cây	3
21	Ổi (cao trên 1 m)	cây	3
22	Gòn (cao trên 1 m)	cây	0,1
23	Vú sữa (cao trên 1 m)	cây	4
24	Tràm (cao trên 1 m)	cây	0,7
25	Cà na (cao trên 1 m)	cây	0,7
26	Mù u (cao trên 1 m)	cây	0,7
27	Bạch đàn (cao trên 1 m)	cây	0,7
28	Sắn (gỗ) (cao trên 1 m)	cây	0,7

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá (1.000 đ)
29	Sao (cao trên 1 m)	cây	3
30	Sao (cao dưới 1 m)	cây	0,7

6. Đơn giá đối với các trường hợp khác:

a) Các loại hàng rào cây xanh như: Dâm bụt, trà (chè), Xương rồng ... được hỗ trợ, bồi thường: 20.000 đ/m chiều dài.

b) Các trường hợp cây gỗ có đường kính gốc lớn hơn chuẩn loại A; mật độ cây trồng và tỷ lệ trồng xen không có trong quy định này; cây trồng khác có kích thước nhỏ hơn cây loại C, cây trồng trong vườn ươm cây giống, cây trồng không phổ biến; cây mới, lạ chưa có đơn giá chuẩn..., giao tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan đề xuất giá trình cấp có thẩm quyền quyết định.

c) Các vật liệu sản xuất nông nghiệp: màng phủ nông nghiệp; lưới làm giàn, lưới che để trồng rau, màu... được đền bù theo thời giá thực tế tại thời điểm Nhà nước thu hồi đất.

7. Quy định khác:

a) Trường hợp cây trồng hình thành sau ngày công bố thông báo thu hồi đất thì cây trồng không được bồi thường, hỗ trợ.

b) Chủ sở hữu cây trồng gắn liền với đất bị thu hồi có trách nhiệm tự thu hồi sản phẩm của mình trên diện tích đất bị giải tỏa và giao lại đất cho Nhà nước đúng thời gian quy định.

Điều 6. Định mức hỗ trợ, bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản:

1. Cách tính mức hỗ trợ, bồi thường khi thu hoạch sớm:

a) Hỗ trợ, bồi thường chi phí đầu tư con giống

$$\boxed{\text{Số tiền hỗ trợ, bồi thường}} = \boxed{70\%} \times \boxed{\text{Mật độ thả nuôi}} \times \boxed{\text{Đơn giá con giống}}$$

b) Hỗ trợ, bồi thường chi phí đầu tư thức ăn

$$\boxed{\text{Số tiền hỗ trợ, bồi thường}} = \boxed{50\%} \times \boxed{\text{Mật độ thả nuôi}} \times \boxed{\text{Tỷ lệ sống}} \times \boxed{\text{Khối lượng bình quân tại thời điểm định giá bồi thường}} \times \boxed{\text{Hệ số thức ăn (FCR)}} \times \boxed{\text{Đơn giá thức ăn}}$$

2. Định mức hỗ trợ di dời thủy sản nuôi:

Hỗ trợ chi phí bơm tát, di chuyển thủy sản nuôi; chi phí cải tạo và đặt cống cấp, thoát nước cho chỗ nuôi mới:

- Chi phí hỗ trợ di dời thủy sản đối với hình thức nuôi trong ao: 5.000.000 đồng/1.000m².

- Chi phí hỗ trợ di dời thủy sản nuôi đối với hình thức nuôi trong bể: 10.500.000 đồng/bể 20m² (bể xi măng), 2.468.000 đồng/bể 20m² (bể lót bạt).

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc Quy định giá và mật độ cây trồng để định giá trị bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, Quyết định số 40/2011/QĐ-UBND ngày 29/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 21/6/2010 về việc Quy định giá và mật độ cây trồng để định giá trị bồi thường thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành thì vẫn phải thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh lại theo Quyết định này.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quy định này.

4. Khi đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn tỉnh có thay đổi hoặc phát sinh các loại cây trồng vật nuôi là thủy sản chưa có trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, xem xét và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 8. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *tr*

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư Pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy, các Ban đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN, các Đoàn thể tỉnh;
- Như điều 8;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



anh
Trần Công Chánh